

Khuôn mẫu tuổi kết hôn ở nông thôn Việt Nam và các yếu tố tác động

Nguyễn Hữu Minh

I. Đặt vấn đề

Kể từ thập niên 1970 của thế kỷ trước, xu hướng tăng tuổi kết hôn lần đầu đã được khẳng định ở nhiều nghiên cứu tại các nước châu Á như là một phần tác động của các yếu tố hiện đại hóa (UN, 1990; Xenos and Gultiano, 1992). Nhiều nhà nghiên cứu đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm, cả ở cấp độ vĩ mô và vi mô, xác nhận rằng những cá nhân mang nhiều đặc trưng hiện đại hơn (có học vấn cao hơn, có nghề nghiệp hiện đại hơn, và những người sống trong môi trường đô thị hóa) có xu hướng kết hôn muộn hơn những người khác mang đặc trưng kém hiện đại hơn (UNS, 1986: 53; Smith và Karim, 1980; Hirschman, 1985). Ngoài ra, một số nhân tố khác có thể rất quan trọng trong việc hình thành khuôn mẫu tuổi kết hôn ở khu vực châu Á như sự can thiệp của cha mẹ trong việc hôn nhân của con cái hay yếu tố chính sách nhà nước. Vai trò quan trọng của con trai cả trong gia đình và dòng họ tại nhiều xã hội Á châu cũng gợi ý xu hướng kết hôn sớm hơn của những người là con trai cả so với những người khác.

Một xu hướng quá độ từ khuôn mẫu tuổi kết hôn sớm sang tuổi kết hôn muộn hơn cũng đã diễn ra tương tự ở Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh, 1995 và 2000, Tổng cục thống kê, 2001; Lê Ngọc Văn, 2006). Một số yếu tố được cho là nguyên nhân của sự thay đổi đáng kể về khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam, trong đó có vai trò rất quan trọng của các yếu tố hiện đại hóa cũng như các yếu tố văn hóa. Chẳng hạn, có sự khác biệt khá rõ ràng giữa tuổi kết hôn của các nhóm khác nhau về học vấn, dân tộc, tôn giáo, tình trạng kinh tế hộ, nghề nghiệp, khu vực kinh tế nơi làm việc, v.v... Đồng thời, các nghiên cứu trên đã chỉ ra ảnh hưởng mạnh mẽ của chiến tranh lên tuổi kết hôn. Quá trình hiện đại hóa và chiến tranh được coi là nhân tố quyết định làm tuổi kết hôn tăng đáng kể trong mấy thập kỷ qua.

Tuy nhiên, còn ít các nghiên cứu phân tích sâu vào mối tương quan giữa các yếu tố kinh tế-xã hội và sự biến đổi khuôn mẫu hôn nhân. Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh (1995 và 2000) dựa trên số liệu Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe 1988, Tổng điều tra dân số 1989, và Điều tra lịch sử cuộc sống dân cư 1991 và số liệu điều tra lịch đại ở đồng bằng sông Hồng là một trong số ít các nghiên cứu cố gắng giải thích sự biến đổi khuôn mẫu tuổi kết hôn ở Việt Nam thông qua tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội xảy ra trước thời điểm kết hôn, cũng như kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế - xã hội và tuổi kết hôn thông qua mô hình phân tích đa biến.

Điểm còn chưa được thể hiện rõ trong các kết quả nghiên cứu trước là vai trò của yếu tố điều kiện kinh tế của cá nhân và gia đình vào thời điểm kết hôn cũng như tác động của yếu tố chính sách do thiếu số liệu điều tra thích hợp. Theo lược đồ phân tích xã hội học của Dixon (1971), *tính khả thi* là một trong ba yếu tố có vai trò quan trọng tác động đến khuôn mẫu hôn nhân. Tính khả thi của hôn nhân đề cập chủ yếu đến những điều kiện xã hội và tài chính cần thiết cho cặp vợ chồng mới kết hôn xây dựng được hộ gia đình riêng, chẳng hạn như đất đai và thu nhập. Hôn nhân sẽ xuất hiện sớm hơn trong các gia đình có điều kiện kinh tế thuận lợi hơn để hỗ trợ cho các cặp vợ chồng mới tạo lập cuộc sống riêng.

Đối với yếu tố chính sách nhà nước, Nguyễn Hữu Minh (2000) cho rằng, nếu dùng biến số cha mẹ có làm việc cho nhà nước để đo tác động của chính sách (với giả định rằng cán

bộ nhà nước chịu nhiều áp lực hơn trong việc thực hiện các chính sách của nhà nước trong đó có luật hôn nhân và gia đình) thì vai trò của yếu tố chính sách nhà nước đến tuổi kết hôn là không đáng kể. Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh tuổi kết hôn qua các thời kỳ ban hành chính sách liên quan đến hôn nhân và gia đình thì vai trò của các chính sách nhà nước thể hiện tương đối rõ ràng hơn. Mặt khác, việc sử dụng biến số cha mẹ làm việc cho nhà nước đã hàm ý rằng vai trò của cha mẹ trong việc quyết định hôn nhân là rất lớn. Vì vậy, nếu số liệu cho phép và chúng ta sử dụng biến số người trả lời hoặc vợ/chồng có làm việc cho nhà nước để phân tích thì vai trò của nhà nước có thể thể hiện rõ ràng hơn.

Ngoài ra, tác động của yếu tố quan hệ tình dục trước hôn nhân đối với tuổi kết hôn chưa được quan tâm đến. Nếu nam nữ có quan hệ tình dục với nhau trước khi hôn nhân, đặc biệt là nếu người phụ nữ có thai, thì đó là một chất xúc tác thúc đẩy họ kết hôn nhanh hơn để tránh sự cười chê của mọi người.

Sử dụng số liệu của Điều tra gia đình nông thôn 2004-2006 tại 3 điểm Cát Thịnh (Yên Bái), Phước Thạnh (Tiền Giang) và Phú Đa (Thừa Thiên - Huế), trong báo cáo này tác giả sử dụng mô hình phân tích đa biến (thủ tục phân tích MCA-Multiple classification analysis) đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội đến khuôn mẫu tuổi kết hôn. Để hạn chế những sai lệch gắn với mẫu nghiên cứu, trong phân tích này chúng tôi giới hạn chỉ những người kết hôn từ năm 1948 trở về sau.

II. Phương pháp phân tích

2.1. Các biến số

Biến số phụ thuộc

Biến số *Tuổi kết hôn lần đầu* là biến số khoảng (interval variable).

Biến số độc lập

Các biến độc lập được sử dụng trong phân tích bao gồm: *Lớp thế hệ kết hôn*; *Con cá* (chỉ áp dụng cho nam giới); *Học vấn bản thân và của vợ/chồng*; *Nghề nghiệp bản thân và của vợ/chồng*; *Khu vực làm việc của vợ/chồng*; *Xã khảo sát*; *Dân tộc bản thân và vợ/chồng*; *Mức sống gia đình khi kết hôn*; *Quyền quyết định hôn nhân*; *Quan hệ tình dục trước khi kết hôn*.

Các biến số này là biến số định danh và biến số thứ tự. Việc nhóm loại các biến được thể hiện trong các bảng trình bày ở phần Kết quả nghiên cứu¹.

2.2. Phương pháp phân tích

Đối với nhóm những người đã từng kết hôn, *Lớp thế hệ kết hôn* là chỉ báo của thời kỳ lịch sử diễn ra cuộc hôn nhân. Biến số này hữu ích hơn biến số *Năm sinh* trong việc phân tích khuôn mẫu kết hôn ở Việt Nam trong thời gian gần đây như đã chỉ ra ở một nghiên cứu khác của tác giả (Nguyễn Hữu Minh, 2000). Tuy nhiên sự phân tích theo lớp thế hệ kết hôn cũng làm cho nhóm những người kết hôn trong thời kỳ trước đây có xu hướng kết hôn trẻ, bởi lẽ những người già hơn đã không được đưa vào mẫu phân tích. Trong cuộc Điều tra Gia đình 2004 - 2006, hầu hết những người được hỏi sinh sau năm 1922. Vì thế, đối với những trường hợp kết hôn trước năm 1948, tuổi kết hôn cao nhất có thể có ở trong mẫu chỉ là 25. Để hạn chế những sai lệch gắn với cách phân tích theo *Lớp thế hệ kết hôn* tác giả giới hạn phân tích chỉ những người kết hôn từ năm 1948 trở về sau.

¹ Do khuôn khổ bài tạp chí có hạn nên tác giả không trình bày cách xây dựng các biến ở đây. Độc giả muốn tìm hiểu thêm xin liên hệ với tác giả.

Trong phân tích đa biến cho mẫu những người đã kết hôn, thủ tục phân tích MCA (Multiple classification analysis) được áp dụng nhằm đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến giải thích. MCA là một dạng phân tích hồi quy được sử dụng rộng rãi trong trường hợp các biến độc lập là biến phân loại (hay biến phạm trù - categorical variable) (xem Andrews và cộng sự, 1973). Trong thủ tục MCA mỗi loại của biến phân loại dạng thang định danh (nominal) hoặc thang thứ tự (ordinal) được đánh giá như là mức sai khác với số trung bình chung của biến phụ thuộc.

Đối với thủ tục MCA, ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến số phụ thuộc được tính toán với cả hai dạng. Dạng 1, có tính đến ảnh hưởng của các biến khác (hay giữ các biến khác không đổi) gọi là ảnh hưởng riêng, và dạng 2, không tính đến ảnh hưởng của các biến khác gọi là ảnh hưởng chung. Khi các biến khác không được tính đến, hệ số Eta chỉ ra khả năng của biến số tác động, với các loại được phân chia trước, giải thích sự biến đổi của biến số phụ thuộc. Hệ số Beta trong phân tích đa biến chỉ ra khả năng của biến số độc lập giải thích sự biến đổi của biến phụ thuộc sau khi đã hiệu chỉnh có tính đến ảnh hưởng của toàn bộ các biến số độc lập khác. R bình phương chỉ ra sự biến đổi của biến số phụ thuộc được giải thích bởi toàn bộ các biến tác động (Andrews và cộng sự, 1973: 7, 47).

III. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu và sự phổ biến của hôn nhân

Tính cho tất cả các thành viên của hộ gia đình ở 3 xã, có 74,7% người từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn. Tỷ lệ chung 25,3% chưa từng kết hôn được phân bố theo nhóm tuổi và địa bàn khảo sát như sau (xem Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ chưa từng kết hôn ở các nhóm tuổi phân theo nam - nữ của toàn bộ thành viên hộ gia đình (N = tổng số)

Nhóm tuổi	Nam				Nữ				Chung
	Cát Thịnh	Phước Thạnh	Phú Đa	Chung	Cát Thịnh	Phước Thạnh	Phú Đa	Chung	
15-24	90,6 128	88,1 143	96,2 104	91,2 375	74,0 104	68,1 138	82,1 106	74,1 348	83,0 723
25-34	17,3 104	26,1 119	33,7 92	25,4 315	5,5 110	13,1 107	12,2 90	10,1 307	17,8 622
35-44	0,0 107	0,0 120	1,9 105	0,6 332	2,1 94	5,4 111	1,0 101	2,9 306	1,7 638
45-54	0,0 60	0,0 64	0,0 89	0,0 213	1,5 67	2,4 85	0,0 87	1,3 239	0,7 452
55+	2,5 79	1,4 74	0,0 72	1,3 225	1,1 92	1,6 64	2,4 85	1,7 241	1,5 466
	28,5 478	30,4 520	28,8 462		18,6 467	23,2 505	21,5 469		

Căn cứ vào bảng 1 có thể thấy rằng hôn nhân là khá phổ biến ở các xã điều tra, nhất là với nam giới. Nếu so sánh với số liệu tổng điều tra dân số năm 1999 (Tổng cục Thống kê, 2001) thì thấy có một số khác biệt. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam và nữ ở độ tuổi 15-19 tương đối gần với tỷ lệ chung của Tổng điều tra dân số, tuy nhiên, đối với các nhóm tuổi cao hơn, sự khác biệt thể hiện rõ ràng hơn. Tính chung, tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam và nữ từ 15 tuổi trở lên tại 3 xã khảo sát là thấp hơn so với tỷ lệ chung quốc gia.

Số liệu ở Bảng 1 cũng cho thấy rằng, ở lứa tuổi dưới 35 thì tỷ lệ chưa từng kết hôn của

nữ thấp hơn của nam, nhưng ở lứa tuổi từ 35 trở lên thì tỉ lệ chưa từng kết hôn của nam lại thấp hơn của nữ. Điều này có thể gắn với sự mất cân bằng giới tính và đặc điểm của nữ khi ở độ tuổi từ 35 trở lên thường khó lấy chồng, đặc biệt tại các điểm điều tra đều là vùng nông thôn và nghèo. So sánh tuổi kết hôn của người vợ và người chồng cho thấy tính trung bình người chồng cao hơn người vợ gần 3 tuổi. Sự khác biệt về chênh lệch tuổi vợ chồng giữa các địa bàn khảo sát là không đáng kể. Số liệu cho thấy chênh lệch cao nhất thuộc về các cặp vợ chồng ở Cát Thịnh và thấp nhất là các cặp vợ chồng ở Phước Thạnh.

Bảng 2 và 3 trình bày tuổi kết hôn lần đầu trung bình trong số những người đã từng kết hôn sau năm 1947 theo các lớp thế hệ kết hôn. Để tránh những sai lệch do đưa vào những người quá trẻ mà xu hướng tuổi kết hôn chưa rõ ràng, tôi chỉ chọn để phân tích những người từ 25 tuổi trở lên vào thời điểm điều tra.

Bảng 2: Tuổi kết hôn trung bình của nam: Điều tra gia đình 2004-2006

<u>Biến số độc lập</u>	Lớp thế hệ kết hôn					
	1948-1975	1976-1985	1986-1995	1996-2005	Chung	N
Chung	23,29	22,15	23,59	25,73	23,35	803
Xã						
Cát Thịnh	24,50	22,43	23,10	25,39	23,45	266
Phước Thạnh	22,55	20,95	23,54	26,16	22,94	266
Phú Đa	22,46	23,00	24,21	25,44	23,64	271
Học vấn						
Mù chữ	21,77	22,00	22,10	29,66	22,55	38
Tiểu học	23,27	21,71	23,95	23,35	22,99	230
Trung học cơ sở	23,29	21,78	23,14	25,34	23,09	377
THPT/CĐ/ĐH	24,47	23,53	24,43	28,00	24,69	158
Dân tộc						
Kinh	23,26	22,22	23,96	25,80	23,53	611
Dân tộc thiểu số	23,39	21,89	22,76	25,23	22,79	192
Mức sống GD chồng khi KH						
Nghèo	24,20	22,60	23,44	26,35	23,64	451
Trung bình	21,50	21,65	23,61	25,30	22,89	295
Khá	22,83	20,50	23,58	25,92	23,40	57
Nghề nghiệp khi KH						
Nông lâm nghiệp, TS	22,71	21,78	23,13	24,70	22,75	499
Không phải NLN, TS	23,98	22,92	24,48	26,71	24,32	303
Khu vực làm việc khi KH						
Gia đình, bản thân, tư nhân	22,61	21,58	23,35	25,51	23,07	609

Hợp tác xã	21,50	23,14	23,57	27,00	23,09	45
Nhà nước	24,62	23,36	26,14	30,43	24,67	139
Quyền quyết định hôn nhân						
Bố mẹ hoàn toàn	21,52	22,27	25,30	24,33	22,58	68
Bố mẹ hỏi ý kiến	22,07	20,84	23,84	25,44	22,22	151
Bản thân hỏi ý kiến	24,17	22,46	23,29	25,66	23,54	520
Bản thân hoàn toàn	25,65	23,76	26,07	26,90	25,31	64
Quan hệ TD với vợ trước KH						
Có quan hệ trước KH	22,20	20,70	24,82	24,05	23,14	75
Không quan hệ trước KH	23,39	22,30	23,48	26,10	23,38	723
Người chồng có là con cả						
Không phải con cả	23,06	22,53	23,53	25,65	23,44	617
Con cả	23,71	20,88	23,80	26,12	23,06	186

Ghi chú: Chỉ tính những người tuổi từ 25 trở lên và kết hôn từ năm 1948 trở lại đây.

Bảng 3: Tuổi kết hôn trung bình của nữ: Điều tra gia đình 2004-2006

Biến số độc lập	Lớp thế hệ kết hôn					
	1948-1975	1976-1985	1986-1995	1996-2005	Chung	N
Chung	20,04	20,33	20,93	23,21	20,84	816
Xã						
Cát Thịnh	20,94	20,57	20,07	23,17	20,69	271
Phước Thạnh	18,86	19,66	21,22	23,02	20,53	268
Phú Đa	20,09	20,74	21,63	23,44	21,28	277
Học vấn						
Mù chữ	20,33	22,50	20,14	24,66	21,38	76
Tiểu học	19,95	20,01	21,16	23,45	20,68	320
Trung học cơ sở	19,89	19,82	20,57	22,58	20,53	338
THPT/CĐ/ĐH	23,50	21,40	21,97	24,21	22,20	82
Dân tộc						
Kinh	20,16	20,54	21,28	23,08	21,05	636
Dân tộc thiểu số	19,59	19,47	19,87	24,07	20,03	179
Mức sống GD vợ khi KH						
Nghèo	20,29	20,34	21,10	23,19	20,79	577
Trung bình	19,33	20,33	20,33	22,87	20,72	179
Khá	17,80	20,33	21,30	23,95	21,70	60

Nghề nghiệp khi KH						
Nông lâm nghiệp, TS	19,72	20,11	20,65	22,96	20,51	595
Không phải NLN, TS	20,80	21,19	21,68	23,60	21,71	220
Khu vực làm việc khi KH						
Gia đình, bản thân, tư	19,36	19,95	20,71	23,17	20,56	677
Hợp tác xã	20,60	20,66	22,25	-	20,80	40
Nhà nước	22,15	23,17	25,00	24,37	23,12	80
Quyền quyết định hôn nhân						
Bố mẹ hoàn toàn	19,34	20,52	22,25	19,50	20,19	68
Bố mẹ hỏi ý kiến	19,69	19,45	21,00	22,44	20,09	155
Bản thân hỏi ý kiến	20,23	20,48	20,73	23,01	20,93	531
Bản thân hoàn toàn	21,42	21,71	23,08	26,30	22,62	62
Quan hệ TD với chồng trước KH						
Có quan hệ trước KH	19,80	19,70	21,03	22,44	20,86	76
Không quan hệ trước KH	20,07	20,40	20,93	23,36	20,84	735
Người chồng có là con cả						
Không phải con cả	19,84	20,72	20,91	23,29	20,99	629
Con cả	20,43	19,01	21,00	22,80	20,34	187

Ghi chú: Chỉ tính những người tuổi từ 25 trở lên và kết hôn từ năm 1948 trở lại đây.

**Bảng 4: Tác động a của các biến số chọn lọc đến tuổi kết hôn nam và nữ (thủ tục MCA):
Điều tra gia đình nông thôn 2004 - 2006^b**

<u>Biến số độc lập</u>	Tuổi kết hôn lần đầu Nam (Trung bình chung = 23,3)			Tuổi kết hôn lần đầu Nữ (Trung bình chung = 20,7)		
	Do ảnh hưởng chung	Do ảnh hưởng riêng	Số lượng	Do ảnh hưởng chung	Do ảnh hưởng riêng	Số lượng
Lớp thế hệ kết hôn						
1948-75	-.08	-.46	160	-.71	-1.24	156
1976-85	-1.17	-1.25	245	-.43	-.48	246
1986-95	.34	.60	279	.09	.44	272
1996-2002	2.23	2.31	92	2.12	2.11	91
Eta /beta	.25	.27***		.23	.28***	
Xã						
Cát Thịnh	.22	.68	255	-.08	.17	257
Phước Thạnh	-.61	-.81	255	-.37	-.45	243
Phú Đa	.38	.13	266	.41	.25	265

Eta/beta	.10	.15**		.09	.09*	
Học vấn						
Mù chữ	-1.11	-.78	36	.47	1.12	71
Tiểu học	-.28	.15	223	-.35	-.04	294
Trung học cơ sở	-.26	-.35	366	-.16	-.32	321
THPT/CĐ/ĐH	1.32	.82	151	1.54	.47	79
Eta/beta	.16	.11**		.16	.12***	
Dân tộc						
Kinh	.15	.45	594	.22	.28	594
Dân tộc thiểu số	-.48	-1.46	182	-.75	-.98	171
Eta/beta	.06	.19***		.11	.15***	
Mức sống GD khi KH						
Nghèo	.24	.20	434	-.14	-.03	537
Trung bình	-.39	-.29	286	.10	-.08	170
Khá	.16	-.06	56	1.02	.54	58
Eta/beta	.07	.06		.09	.04	
Nghề nghiệp khi KH						
Nông lâm nghiệp, TS	-.52	-.06	489	-.37	-.01	567
Không phải NLN, TS	.88	.11	287	1.07	.02	198
Eta/beta	.16	.02		.18	.01	
Khu vực làm việc khi KH						
Gia đình, bản thân, tư	-.28	-.32	595	-.28	-.34	651
Hợp tác xã	-.16	.05	45	.03	.53	37
Nhà nước	1.27	1.38	136	2.38	2.60	77
Eta/beta	.14	.15***		.22	.25***	
Quyền quyết định hôn nhân						
Bố mẹ hoàn toàn	-.79	-.15	65	-.46	.42	65
Bố mẹ hỏi ý kiến	-1.05	-.42	149	-.70	-.30	146
Bản thân hỏi ý kiến	.26	.02	505	.13	-.07	498
Bản thân hoàn toàn	1.38	1.05	57	1.22	.93	56
Eta/beta	.16	.08		.14	.09*	
Quan hệ TD với vợ/chồng trước KH						
Có quan hệ trước KH	-.14	-.39	73	.10	-.22	70
Không quan hệ trước KH	.015	.04	703	-.01	.02	695
Eta/beta	.01	.03		.01	.02	
Người chồng có là con cả						
Không phải con cả	.10	.13	597	.09	.06	587
Con cả	-.34	-.44	179	-.31	-.20	178
Eta/beta	.04	.06*		.05	.03	
R bình phương *100		15,0			17,0	
Số lượng			776			765

Mức ý nghĩa thống kê: :

- * = 0,1
- ** = 0,05
- *** = 0,01

^{a)} Được tính như mức sai khác với trung bình chung của biến số phụ thuộc.

^{b)} *Tính cho mẫu những người từ 25 tuổi trở lên, kết hôn sau năm 1948, kết hôn một lần.*

Xu hướng kết hôn muộn thể hiện khá rõ ràng đối với cả nam giới và nữ giới qua các lớp thế hệ kết hôn khác nhau từ sau khi đất nước thống nhất. Đặc biệt, những người kết hôn ở giai đoạn 1996-2005 có độ tuổi kết hôn trung bình cao hơn rõ rệt so với các giai đoạn trước. Tuổi kết hôn trung bình của nam giới có giảm đi ở lớp thế hệ kết hôn 1976-1985 so với giai đoạn 1948-1975. Có lẽ tác động của chiến tranh đã đóng vai trò đáng kể trong sự khác biệt này như một số kết quả nghiên cứu trước đó đã nêu (Nguyễn Hữu Minh, 1995 và 2000).

Nhìn chung, người có học vấn cao hơn, dân tộc Kinh, làm nghề phi nông nghiệp vào thời điểm kết hôn, làm việc cho nhà nước vào thời điểm kết hôn, được quyền hoàn toàn quyết định cuộc hôn nhân thì kết hôn muộn hơn những người có đặc điểm ngược lại.

Cũng có một điểm lưu ý là xét trong giai đoạn 1948 - 1975, tuổi kết hôn ở hai địa bàn phía nam thấp hơn so với địa bàn phía bắc. Phải chăng tác động của yếu tố chiến tranh là mạnh hơn ở địa bàn phía bắc?

Mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế - xã hội với tuổi kết hôn có sự khác biệt nhất định giữa nam và nữ. Học vấn mù chữ của người chồng khiến cho họ kết hôn sớm nhất, trong khi đó đối với người vợ thì ngược lại, những người phụ nữ mù chữ kết hôn muộn hơn so với những người phụ nữ có học vấn tiểu học hay trung học cơ sở. Người chồng có mức sống nghèo thì dường như khó lấy vợ hơn nên tuổi kết hôn thậm chí cao hơn đối với người chồng có mức sống khá. Tuy nhiên, người vợ nghèo thì lại lấy chồng sớm hơn người vợ có kinh tế khá. Phải chăng trong việc xây dựng gia đình, người chồng ở vị trí chủ động nên yếu tố mức sống gia đình người vợ không có ý nghĩa khi lựa chọn bạn đời.

Một số yếu tố như mức sống gia đình khi kết hôn, quan hệ tình dục với người vợ/chồng trước khi kết hôn và vị thế con trai cả của người chồng dường như không có ý nghĩa đối với việc lựa chọn thời điểm kết hôn.

3.2. Tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội đến khuôn mẫu tuổi kết hôn

Để có đánh giá chính xác về tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội đối với tuổi kết hôn tôi thực hiện các phân tích đa biến sử dụng thủ tục MCA. Mẫu dùng để phân tích bao gồm những người từ 25 tuổi trở lên, đã từng kết hôn sau năm 1947 và kết hôn chỉ một lần.

Kết quả phân tích được trình bày trên bảng 4 cho cả mẫu nam và nữ² xác nhận xu hướng kết hôn muộn đã được nêu lên ở phần trên. Sau khi đã tính đến sự tác động của các yếu tố khác, tuổi kết hôn trung bình của nam giới xây dựng gia đình trong giai đoạn 1996 - 2005

² Trên Bảng 4 tác động của mỗi yếu tố được thể hiện qua mức sai khác giá trị biến số “Tuổi kết hôn lần đầu” của từng yếu tố tác động so với giá trị trung bình chung (23,25 đối với nam và 20,67 đối với nữ). Cột “Do ảnh hưởng chung” chỉ ra ảnh hưởng quan sát được của mỗi biến số độc lập lên tuổi kết hôn. Các cột “Do ảnh hưởng riêng” chỉ ra ảnh hưởng riêng của mỗi biến số độc lập lên tuổi kết hôn sau khi đã giữ các biến số độc lập khác không đổi. Chẳng hạn, trên Bảng 4 hệ số -0.52 trên cột “Do ảnh hưởng chung” của nhóm nam giới làm nghề nông nghiệp, trong biến số *Nghề nghiệp khi kết hôn* có nghĩa là tính chung những người nam giới làm nghề nông nghiệp có tuổi kết hôn lần đầu trung bình thấp hơn so với trung bình chung (23,25) là 0,5 năm. Tuy nhiên sự tác động chung của yếu tố nghề nghiệp đến tuổi kết hôn lần đầu có thể bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Nhóm nam giới làm nghề nông nghiệp có tuổi kết hôn thấp hơn tuổi kết hôn trung bình chung có thể không hoàn toàn do tác động của yếu tố nghề nghiệp mà còn cả của yếu tố học vấn vì họ có thể có học vấn thấp hơn so với học vấn của những người nam giới làm nghề phi nông nghiệp. ở đây, sau khi loại bỏ tác động của các yếu tố khác có trong mô hình, nhóm nam làm nghề nông nghiệp có tuổi kết hôn lần đầu ít hơn tuổi kết hôn trung bình chung chỉ có 0,06 năm. Sự khác biệt này so với giá trị trung bình chung là kết quả thuần túy sự tác động của yếu tố nghề nghiệp.

cao hơn khoảng 2,8 năm so với tuổi kết hôn trung bình của nam giới xây dựng gia đình trong giai đoạn 1948 - 1975; 3,6 năm so với giai đoạn 1976 - 1985; và 2,9 năm so với giai đoạn 1986 - 1995. Xu hướng kết hôn muộn hơn này cũng được những người dân địa phương khẳng định bằng chính sự cảm nhận của họ.

Những kết quả phân tích đa biến khẳng định ảnh hưởng đáng kể của yếu tố học vấn đến tuổi kết hôn của nam giới. Những người có học vấn phổ thông trung học hoặc cao hơn kết hôn muộn hơn những người học vấn trung học cơ sở khoảng 1,2 năm và muộn hơn những người nam giới mù chữ là 1,6 năm. Điểm tương đối khó giải thích là sau khi tính đến ảnh hưởng của các yếu tố khác, những người phụ nữ mù chữ lại kết hôn muộn hơn so với những người phụ nữ ở các bậc học vấn khác. Phải chăng, chính trình độ mù chữ đã là một hạn chế đối với người phụ nữ, khiến cho họ bị lỡ cơ hội trong điều kiện mất cân bằng giới tính, nữ nhiều hơn nam, trong thời gian qua như phân tích về yếu tố *khả năng lựa chọn bạn đời* của Dixon (1971).

Yếu tố địa bàn và dân tộc bao hàm một số yếu tố về văn hóa và mức sống của cộng đồng mà tác giả chưa đo lường được bằng những biến số cụ thể cũng tỏ ra có ảnh hưởng đáng kể đến tuổi kết hôn. Tuổi kết hôn lần đầu của nam giới ở Cát Thịnh cao hơn ở Phước Thạnh khoảng 1,5 năm và cao hơn ở Phú Đa 0,8 năm. Nam giới dân tộc Kinh kết hôn muộn hơn nam giới các dân tộc thiểu số gần 2 năm.

Những người làm việc trong khu vực nhà nước có tuổi kết hôn cao hơn đáng kể so với những người làm việc ở khu vực tư nhân hoặc hộ gia đình. Một trong những nguyên nhân khiến cho những người làm việc trong khu vực nhà nước kết hôn muộn hơn là vì họ phải lo học hành để xin được việc làm cần thiết, tiếp đó lại phải cố gắng trong nghề nghiệp để còn lo kinh tế gia đình và sự nghiệp. Ngoài ra, họ thường sống xa gia đình, không bị gia đình ràng buộc nên dễ dàng tự quyết định thời điểm kết hôn của mình hơn.

Những người nam giới là con cả trong gia đình có xu hướng kết hôn sớm hơn so với những người khác nhưng sự khác biệt không quá lớn.

Vai trò của yếu tố nghề nghiệp, mức sống của gia đình chú rở khi kết hôn, quyền quyết định hôn nhân và quan hệ tình dục với vợ trước khi kết hôn dường như không có ảnh hưởng đáng kể đến tuổi kết hôn. Có lẽ ở những địa bàn khảo sát này, các nghề nghiệp phi nông nghiệp không đòi hỏi nhiều về việc đào tạo để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp nên nhu cầu phải đình hoãn hôn nhân để học nghề hoặc nâng cao trình độ chuyên môn không cao, do đó tác động của nghề nghiệp phi nông nghiệp làm chậm lại tuổi kết hôn không lớn. Tác động không đáng kể của yếu tố mức sống gia đình chú rở khi kết hôn có thể là do biến số này chưa đủ khả năng đo lường chính xác về mức sống gia đình vì tác giả chủ yếu dựa vào những đồ hỏi môn mà gia đình cho chú rở vào thời điểm kết hôn. Những món đồ hỏi môn này không được lượng hóa một cách chính xác nên sai số đo lường có thể xảy ra. Đối với biến số quan hệ tình dục với vợ tương lai trước khi kết hôn ảnh hưởng của nó cũng không rõ ràng vì thực tế nó không đo lường được liệu việc quan hệ tình dục đó có dẫn đến kết quả người phụ nữ có thai hay không. Chỉ khi người phụ nữ có thai thì sự thúc ép phải kết hôn sớm sẽ rất mạnh để tránh những điều tiếng của cộng đồng.

Các biến số đặc trưng cho cá nhân và gia đình đưa vào mô hình phân tích không giải thích được hoàn toàn xu hướng kết hôn muộn hơn của nam giới. Vẫn còn chênh lệch khoảng 2,8 năm giữa lớp thế hệ kết hôn 1948 - 1975 và 1996 - 2005 trong mô hình đầy đủ các yếu tố. Điều đó cho thấy trong thời gian qua có thể đã tồn tại một thiên hướng xây dựng gia đình muộn mà thiên hướng này hoàn toàn độc lập với những yếu tố được đưa vào mô hình. Thiên

hướng này có thể phản ánh một sự thay đổi chuẩn mực văn hóa về tuổi kết hôn đối với tất cả các nhóm xã hội. Mô hình đầy đủ các biến số chỉ mới giải thích được khoảng 15% sự biến đổi của tuổi kết hôn nam giới. Nhiều yếu tố khác có thể tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn nhưng chưa được đưa vào mô hình như ảnh hưởng của truyền thông đại chúng, những cuộc thảo luận rộng rãi về luật pháp trong nhân dân có thể đã góp phần tạo nên thiên hướng đó. Chẳng hạn, kết quả phân tích định tính cho thấy rằng, thanh niên tại các địa phương khảo sát có xu hướng kết hôn muộn vì họ cho rằng trước mắt nên lo làm ăn, lo vui bạn bè đã, để hiểu xã hội hơn rồi mới bước vào cuộc sống vợ chồng. Vì đã bước vào hôn nhân là phải lo lắng, lo kiếm tiền về nuôi gia đình riêng, lo tiền cho con đi học cũng như nhiều thứ lo khác. Yếu tố kinh tế vào thời điểm kết hôn mà cuộc khảo sát chưa đo được (trong mô hình hiện tại được đo một cách ước lượng thông qua biến số mức sống gia đình khi kết hôn) cũng được nhấn mạnh trong nhiều ý kiến của người dân địa phương. Nhiều người đã 29-30 tuổi nhưng chưa sẵn sàng cho việc xây dựng gia đình vì còn lo kiếm tiền, đợi có vốn rồi mới cưới, bởi lẽ đây là việc lớn, liên quan đến nguồn tiền để tổ chức lễ cưới và tạo dựng căn hộ độc lập sau đó.

Kết quả phân tích đối với nữ cho thấy sự tương tự như với nam giới. Tuy nhiên, xu hướng kết hôn muộn của phụ nữ thể hiện rõ ràng hơn của nam giới. Những người phụ nữ ở các địa phương khảo sát cho rằng, thời gian trước đây các cô gái 17-18 tuổi đã phải lo lấy chồng, nếu chưa có ai đến hỏi thì cha mẹ sẽ rất lo lắng, thì giờ đây 25 - 26 tuổi chưa lấy chồng họ cũng không thấy là muộn.

Những người phụ nữ dân tộc Kinh, có học vấn trung học phổ thông trở lên hoặc mù chữ, làm việc trong khu vực nhà nước và tự mình quyết định hôn nhân thường xây dựng gia đình muộn hơn những người khác trong mỗi cách phân loại. Trong số các yếu tố này, khu vực làm việc (khu vực nhà nước hoặc không nhà nước) của người phụ nữ là yếu tố quan trọng nhất giải thích cho khuôn mẫu tuổi kết hôn của phụ nữ.

Cũng như đối với nam giới, các đặc trưng cá nhân và gia đình đã đưa vào trong mô hình không giải thích hết xu hướng biến đổi thực tế về tuổi kết hôn của phụ nữ. Toàn bộ các biến số đưa vào mô hình chỉ mới giải thích được khoảng 17% sự biến đổi của tuổi kết hôn. Thiên hướng kết hôn muộn đã hình thành nên ở những người phụ nữ trong thời gian qua, cùng với những biến đổi về kinh tế-xã hội khác, có thể góp phần giải thích cho xu hướng biến đổi tuổi kết hôn của phụ nữ tại các địa bàn khảo sát.

Hộp: Một số ý kiến của dân cư tại các điểm khảo sát về tuổi kết hôn

Muốn chơi cho sung sướng, hiểu xã hội đã rồi mới bắt đầu bước vào hạnh phúc. Mà khi đã bước vào hạnh phúc gọi là chui đầu trong bếp. Khi đó anh phải cố gắng làm, làm cho nhiều để nuôi con nuôi vợ, để mà trang trải cho vấn đề con cái học, trang trải cho vấn đề cúng cha cúng ông.

Nữ, làm tiểu thủ công nghiệp, Phú Đa

ừ, con tôi cưới lúc 29 tuổi đó, không có tiền nó nói thông thả đã, phải kiếm tiền nữa chứ, để tính toán cưới vợ,

Nữ, nội trợ, Phước Thạnh

Đi làm như thế, nghèo quá, không có tiền có bạc thì các cô gái không ưa, không ai lấy. Như anh này 35 tuổi mà chưa có vợ. Kiếm ăn chưa đủ thì lấy vợ răng được. Nghèo các cô gái không thích. Nói thiệt đó. Cứ thất nghiệp ở nhà thì khó lấy vợ lắm.

Nam, tiểu thủ công nghiệp, Phú Đa

VI. Kết luận

Tuổi kết hôn của phụ nữ và nam giới tại ba điểm khảo sát đang có xu hướng tăng lên. Với cả hai giới, tuổi kết hôn giai đoạn gần đây (1996 - 2005) đã tăng lên đáng kể so với mấy thập kỷ trước. Những yếu tố đặc trưng cho quá trình hiện đại hóa, chính sách nhà nước, văn hóa, và quyền tự do nhiều hơn trong việc sắp xếp hôn nhân đã góp phần hình thành xu hướng mới đó.

Trình độ học vấn cao và làm việc trong khu vực nhà nước có vai trò quan trọng nhất trong việc tăng tuổi kết hôn của dân cư tại các địa phương khảo sát. Tác động của các yếu tố này đến khuôn mẫu tuổi kết hôn là khác nhau giữa nam và nữ. Chẳng hạn yếu tố làm việc trong khu vực nhà nước và yếu tố quyền quyết định hôn nhân có tác động mạnh hơn đến tuổi kết hôn của nữ so với tuổi kết hôn của nam. Trong khi đó yếu tố địa bàn khảo sát lại có quan hệ chặt hơn với tuổi kết hôn của nam so với nữ.

Tác động của chính sách nhà nước đến tuổi kết hôn được đo lường qua biến số làm việc trong khu vực nhà nước thể hiện rõ ràng hơn so với việc đo lường qua khu vực làm việc của cha mẹ (Nguyễn Hữu Minh, 1995 và 2000). Ngoài ra, những người có học vấn cao và thuộc dân tộc Kinh cũng thường bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các chính sách nhà nước do được tiếp nhận thông tin về chính sách của nhà nước nhiều hơn. Có thể coi đây là những tác động gián tiếp của yếu tố chính sách đến khuôn mẫu tuổi kết hôn. Vì vậy, yếu tố chính sách nhà nước và các đặc trưng cá nhân và gia đình khác có ảnh hưởng đan xen với nhau làm tăng tuổi kết hôn của dân cư tại các địa bàn khảo sát. Trong nghiên cứu này yếu tố chiến tranh không được đo một cách trực tiếp. Tuy nhiên, với kết quả thu được khi so sánh giữa các lớp thế hệ kết hôn (với giai đoạn 1948 - 1975 gắn liền với 30 năm chiến tranh bảo vệ tổ quốc của chúng ta) cũng có thể thấy rằng, nhận định về tác động của chiến tranh sẽ giảm đi khi cuộc sống quay về với nhịp điệu bình thường trong thời bình của tác giả (Nguyễn Hữu Minh, 2000) được xác nhận tại cuộc nghiên cứu này.

Sự ép buộc trong hôn nhân vẫn còn có ảnh hưởng lên tuổi kết hôn của nữ nhưng không tác động đáng kể đối với nam. Điều này có thể là do áp lực gia đình đối với việc kết hôn của nữ hiện nay là mạnh hơn so với nam. Các bậc cha mẹ là những người hiểu hơn ai hết “tuổi xuân vùn vụt qua đi” của người phụ nữ và sự tham gia của họ vào việc lựa chọn bạn đời của con cái thường được coi như là một trách nhiệm trong cuộc sống. Chính vì vậy nhiều bậc cha mẹ mong muốn thực hiện nhiệm vụ này càng sớm càng tốt. Do hạn chế về số liệu, các biến số đưa vào trong mô hình phân tích chưa cho phép giải thích được đầy đủ xu hướng lịch sử biến đổi tuổi kết hôn. Điều này gợi ý rằng có một thiên hướng chung về kết hôn muộn theo thời gian hoàn toàn không phụ thuộc vào những đặc trưng cá nhân và gia đình đã kiểm tra trong mô hình.

Những yếu tố xã hội tổng hợp khác có thể đã tạo nên sự thay đổi kỳ vọng này về thời điểm kết hôn. So sánh với tuổi kết hôn trung bình của quốc gia thì ta có thể thấy tuổi kết hôn trung bình của dân cư tại 3 điểm khảo sát còn thấp. Như vậy trong những năm trước mắt, tuổi kết hôn của dân cư tại những địa phương này sẽ còn tăng do tác động đan xen của các yếu tố hiện đại hóa và chính sách nhà nước đối với sự biến đổi tuổi kết hôn của dân cư. Những nhu cầu mới về nâng cao trình độ học vấn và có được cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp do cải cách kinh tế đưa lại sẽ tiếp tục khuyến khích những người trẻ tuổi lùi lại việc xây dựng gia đình. Những hạn chế về số liệu không cho phép tác giả kiểm tra sự tác động của một số yếu tố như di cư và khả năng kinh tế của gia đình tại thời điểm kết hôn. Những yếu tố này có thể giúp chúng ta hiểu biết tốt hơn mối quan hệ giữa các yếu

tố hiện đại hóa và các nhân tố trung gian khác trong việc quyết định sự hình thành khuôn mẫu kết hôn.

Tài liệu trích dẫn trong bài

1. Andrews, Frank M.; James N. Morgan; John A. Sonquist; and Laura Klem 1973. Multiple Classification Analysis. A report On A Computer Program For Multiple Regression Using Categorical Predictors. Second Edition.
2. Dixon, Ruth. 1971. Explaining Cross-cultural Variation in Age at Marriage and Proportions never Marrying. *Population Studies*, Vol. 25, No. 2, Pp. 215-234.
3. Hirschman, Charles. 1985. Premarital Socioeconomic Roles and the Timing of Family Formation: a Comparative Study of Five Asian Societies. *Demography*, Vol. 22, No 1, February. Pp. 35-59.
4. Lê ngọc văn 2006. Về quan hệ hôn nhân hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Quyển 16, số 2-2006. Trang 3-15.
5. Nguyễn Hữu Minh. 1995. Tuổi kết hôn lần đầu ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học* số 4 (52), trang 42-63.
6. Nguyễn Hữu Minh. 2000. Các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn của dân cư đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Xã hội học* số 4 (72), trang 21-32.
7. Smith, Peter C and Karim, Mehtab. S. 1980 . Urbanization, Education, and Marriage Patterns: four Cases from Asia. *Papers of the East-West Population Institute*. No. 70. December.
8. Tổng cục Thống kê 2001. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Chuyên khảo về Hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: mức độ, xu hướng và những khác biệt. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. UN (United Nations). 1988. First Marriage: Patterns and Determinants. ST/ESA/SER.R/76.
10. UNS (United Nations Secretariat). 1986. Nuptiality: Selected Findings from the World Fertility Survey Data. New York.
11. Xenos, Peter and Socorro A Gultiano. 1992. Trends in Female and Male Age at Marriage and Celibacy in Asia. *Papers of the program on population*. East-West Center. Honolulu, Hawaii. No. 120, September.